

南洋小学

2013 年一年级高级华文小测验 (一)

姓名: _____ ()

日期: _____ 月 _____ 日

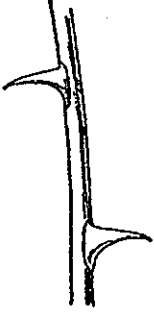
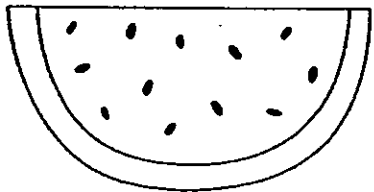
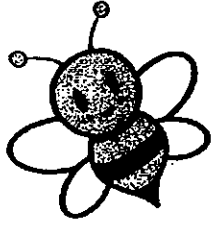

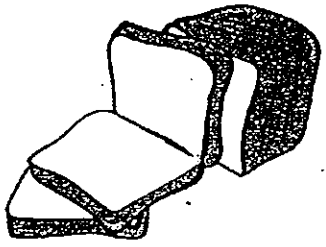

班级: 1 ()

分数: _____ / 30

家长签名: _____

(一) 填声母 (5 题 5 分)

根据图片, 写上正确的声母。

<p>例: .</p>  <p>_____ ì</p>	<p>1.</p>  <p>_____ ĭ guā</p>	<p>2.</p>  <p>_____ ì fēng</p>
<p>3.</p>  <p>_____ ù shī</p>	<p>4.</p>  <p>miàn _____ āo</p>	<p>5.</p>  <p>jǔ _____ ǒu</p>

(二) 看图圈音节 (5题5分)

根据图片, 圈出正确的音节。

例:



wǔ (sī xī shī)

6.



(shuǐ chuī zhuī) pào
pao

7.



(hǎi kǎi gǎi) tān

8.



(dù bù pù) bù

9.



diàn (kǎo nǎo zǎo)

10.

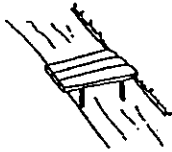
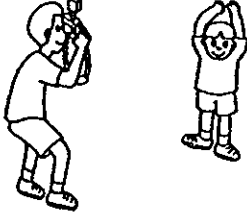
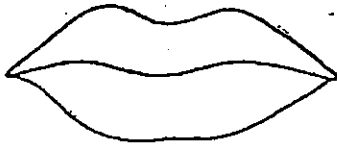
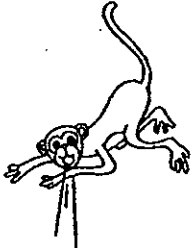

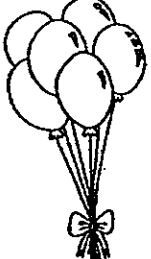


(chú zhú shú) fáng

(三) 填韵母 (5题5分)

从表中选出正确的答案填在横线上, 并标上调号。


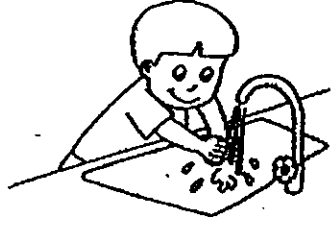




u i ai iu ui ao ou

<p>例:</p> 	<p>mù qiáo</p>
<p>11.</p> 	<p>p _____ zhào</p>
<p>12.</p> 	<p>z _____ ba</p>
<p>13.</p> 	<p>h _____ zi</p>
<p>14.</p> 	<p>dàn g _____</p>
<p>15.</p> 	<p>qì q _____</p>

(四) 看图选句子 (5题5分)

根据图意选出正确的句子。

1. jīn tiān de tiān qì hǎo rè.
2. wǒ xǐ huan kàn gù shì shū.
3. gē ge péi mā ma qù bā shā mǎi cài.
4. bà ba shuō wǒ shì yí gè hǎo hái zi.
5. chī fān qián yí dìng yào xiǎn xǐ shǒu.
6. mèi mei bēi zhe shū bāo shàng xué xiào.

例		16.	
	(6)		()
17.		18.	
	()		()
19.		20.	
	()		()

(五) 完成句子 (5 题 10 分)

从表中选出正确的短句, 并把号码填写在括号里。

- | |
|--|
| 1. wǒ ài chī jī fàn |
| 2. dì di diē dǎo le |
| 3. bú ài kàn diàn shì jié mù |
| 4. jiē jie bāng mā ma xǐ wǎn |
| 5. bà ba yào dài wǒ men qù lǚ xíng |
| 6. suǒ yǐ wǒ bú yòng qù shàng xué |
| 7. mā ma mǎi le yí jiàn xīn yī fu gěi wǒ |

例: xīn nián dào le, _____ . (7)

21. zhè ge jià qī, _____ . ()

22. chī wán wǎn fàn hòu, _____ . ()

23. jīn tiān shì xīng qí tiān , _____ . ()

24. _____ , yě ài chī xiā miàn _____ . ()

25. _____ , wǒ mǎ shàng fú tā qǐ lai _____ . ()



ANSWER SHEET

EXAM PAPER 2013

SCHOOL : NAN YANG

SUBJECT : PRIMARY 1 CHINESE

TERM : TEST 1

测验 (一)

Q1 x

Q2 m

Q3 h

Q4 b

Q5 sh

Q6 c h u ī

Q7 h ǎ i

Q8 p ù

Q9 n ǎ o

Q10 c h ú

Q11 ā i

Q12 u ī

Q13 ó u

Q14 ā o

Q15 i ú

Q16	Q17	Q18	Q19	Q20
5	3	4	2	1
Q21	Q22	Q23	Q24	Q25
5	4	6	1	2

